

## Giá trị kinh tế của hoạt động thương mại liên quan đến động vật hoang dã tại Việt Nam

Phạm Thu Thủy<sup>1</sup>, Trần Yến Ly<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Kiều Nương<sup>3</sup>, Tăng Thị Kim Hồng<sup>3</sup> và Đặng Hải Phương<sup>3</sup>

### Thông điệp chính

- Hoạt động gây nuôi động vật hoang dã mang lại giá trị về kinh tế lớn đối với nhiều địa phương và hộ gia đình, đồng thời tạo ra các cơ hội về việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn.
- Tuy nhiên, việc nhiều hộ gia đình và địa phương phụ thuộc vào hoạt động gây nuôi động vật hoang dã như nguồn thu nhập chính cũng tạo ra những thách thức lớn trong công tác quản lý và bảo tồn động vật hoang dã.
- Để có thể thực hiện công tác quản lý và bảo tồn động vật hoang dã hiệu quả, cần xây dựng các mô hình kinh tế thay thế bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và sự phát triển chung của địa phương. Ngoài ra cần có các giải pháp tổng thể, không chỉ tập trung vào hoạt động gây nuôi trang trại mà cũng nên tập trung vào giải quyết các nguyên nhân dẫn đến thương mại động vật hoang dã bất hợp pháp.
- Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu và nỗ lực trong việc ghi nhận và phân tích giá trị kinh tế của việc gây nuôi và thương mại động vật hoang dã, các số liệu hiện có thường không cập nhật và dựa trên số lượng mẫu nhỏ tại một số địa phương. Một hệ thống theo dõi và giám sát hiệu quả và hỗ trợ tài chính cho những nghiên cứu trong về buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam, bao gồm cả hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp, đặc biệt trong bối cảnh COVID là rất cần thiết.

### Giới thiệu tổng quan

Mặc dù buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp đang được coi là một vấn nạn trên toàn cầu, lợi nhuận lớn thu được từ việc này đang tạo ra rào cản kinh tế cho việc giải quyết vấn đề này. Trên thế giới, vào năm 2000, buôn bán động vật hoang dã ước tính trị giá hơn 8 tỷ đô la Mỹ, chỉ đứng sau buôn bán ma túy bất hợp pháp (Van and Daan 2016). Trong những năm gần đây, con số lợi nhuận này đã tăng từ 9 đến 20 tỷ đô la Mỹ hàng năm (Barber-Meyer 2010; Brack 2004; Broad và cộng sự 2003; Ferrier 2009; Wilson-Wilde 2010). Malaysia, Việt Nam, Indonesia và Trung Quốc là những nước xuất khẩu động vật hoang dã lớn và Liên minh châu Âu và Nhật Bản là những nhà nhập khẩu lớn nhất (Nijman 2010).

Tại Việt Nam, hoạt động buôn bán động vật hoang dã bắt đầu phát triển mạnh mẽ vào những năm 1980, khi Việt Nam bắt đầu mở cửa hội nhập quốc tế và việc giao lưu buôn bán trên thị trường quốc tế ngày càng thuận tiện hơn (Nguyễn và cộng sự 2008). Sự mở rộng và phát triển của các hoạt động buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam thể hiện qua số lượng giấy phép CITES tăng từ 594 giấy phép vào năm 1999 tới 2,367 giấy phép vào năm 2016 (CITES 1999; CITES 2016) và số lượng trang trại cũng tăng kể từ năm 1980 trở lại đây (WCS 2008). Mặc dù có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự mở rộng và phát triển của thị trường buôn bán động vật hoang dã, cả hợp pháp và bất hợp pháp, có rất ít các nghiên cứu ghi nhận và phân tích giá trị kinh tế của các hoạt động này tại Việt Nam. Dựa trên tài liệu thứ cấp, báo cáo này rà soát số liệu sẵn có về đóng góp kinh tế của buôn bán động vật hoang dã với nền kinh tế quốc gia, địa phương và người dân, đồng thời thảo luận cơ hội và thách thức trong việc quản lý các hoạt động này tại Việt Nam.

1 Tổ chức Nghiên cứu Lâm Nghiệp Quốc Tế (CIFOR)  
2 Đại học Quốc Gia Hà Nội  
3 Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh

## Tổng quan tình hình buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam

Theo CITES (2017), Bạc Liêu, Nghệ An và Đồng Nai là các tỉnh có số lượng cơ sở gây nuôi cao nhất trên cả nước với lần lượt là 2.211; 2.130 và 956 cơ sở. Các tỉnh có số loài nuôi nhiều nhất là TP. Hồ Chí Minh (171 loài), Bình Dương (84 loài) và Nghệ An (73 loài) chủ yếu phục vụ cho các hoạt động tham quan và du lịch (Trung tâm con người và thiên nhiên 2020). Nhìn chung, các cơ sở nuôi động vật hoang đều vì mục đích thương mại với các loài phổ biến bao gồm báo, rắn, cá sấu, tắc kè (thằn lằn), động vật gặm nhấm, linh trưởng, cây hương, lợn rừng, rắn chuột phương Đông, hươu, cá sấu và rùa vỏ sò. Có khoảng 44% tổng số loài đang được mua bán trên thị trường có trong danh sách CITES (FAO 2015).

Một số loài bò sát như cá sấu, trăn và chuột cống phương Đông rất dễ nuôi trong điều kiện nuôi nhốt, với tổng số 716.892 con sinh sản trong năm 2013 (FAO 2015). Trong khi đó, một số động vật có vú (như hổ, linh miêu, gấu) cũng có thể được sinh sản, nhưng rất khó để có được thông tin chi tiết về số cá thể mới sinh ra (Nguyễn và cộng sự 2008). Các trang trại này bán cho các nhà hàng thịt thú rừng ở đô thị phục vụ những tầng lớp dân cư ngày càng giàu có trên khắp đất nước và cũng cung cấp thịt thú rừng cho các thị trường quốc tế (Robertson và Trần 2003). Thị trường chính của Việt Nam trong lĩnh vực này là Trung Quốc, với 25 chợ biên giới được kết nối bằng đường bộ đến các cảng thương mại lớn nhất (Zhang và cộng sự 2008).

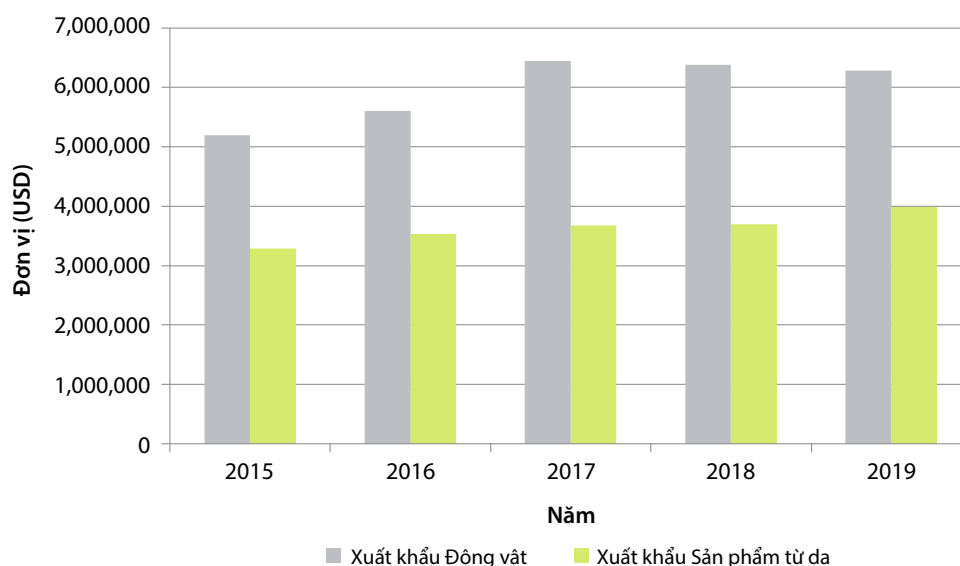
Tổng khối lượng ước tính của thịt sống và động vật hoang dã trong và ngoài Việt Nam là khoảng 3.050 tấn mỗi năm, trong đó khoảng một nửa được tiêu thụ trong nước (Nguyễn 2003). Giao dịch thịt động vật hoang dã chiếm

80% tổng số và tập trung tại các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (Nguyễn 2003). Tổng lợi nhuận của buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp khoảng 5,3 triệu USD mỗi năm, lớn hơn 8 lần so với chi phí hiện tại dành cho việc giám sát và thực thi pháp luật mà Chi cục Kiểm lâm và các nhà tài trợ khác trong cả nước đang có (TRAFFIC 2014).

## Đóng góp của buôn bán động vật hoang dã trong nền kinh tế quốc gia

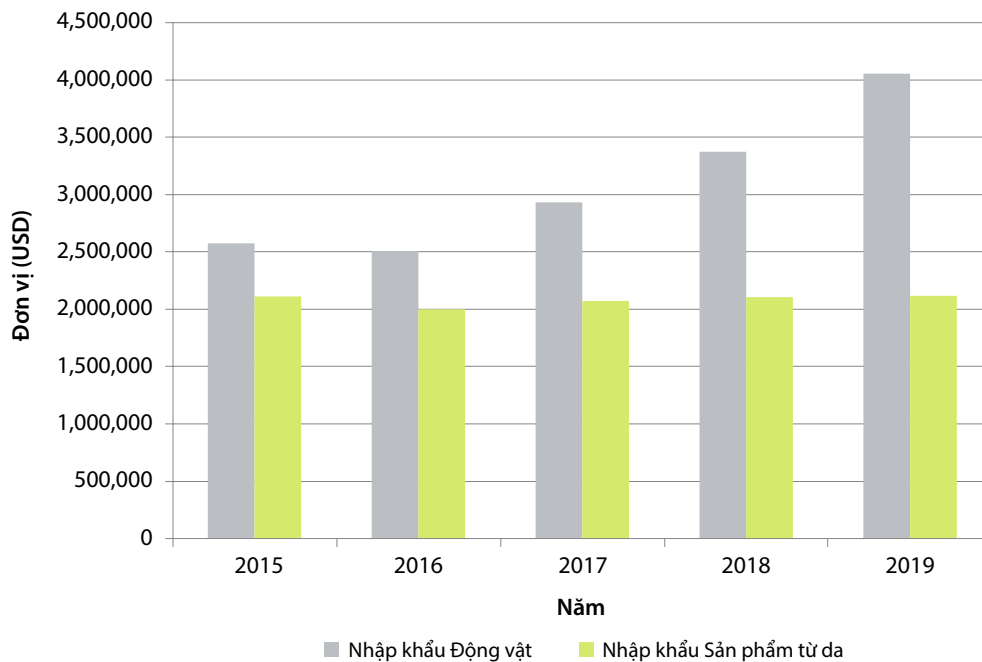
Tổng lợi nhuận và doanh thu từ buôn bán trái phép động vật hoang dã ở Việt Nam là ước tính lần lượt là 66,5 triệu USD và 21 triệu USD / năm. Tính chung cả nước, tổng lợi nhuận ước tính cao gấp 31 lần chi tiêu (634.000 USD đến 700.000 USD); hơn ba lần tổng ngân sách dành cho cán bộ Cục Kiểm lâm (khoảng 6,5 triệu USD), gấp 4 lần tổng số tiền phạt thu được (5,5 triệu USD) mỗi năm (Nguyễn 2003). Tổng doanh thu ước tính từ buôn bán (66,5 triệu USD) gấp 12 lần tổng doanh thu từ buôn bán động vật hoang dã buôn bán bất hợp pháp (5,2 triệu USD) mỗi năm. Ước tính giá trị tịch thu chính thức của buôn bán trái phép động vật hoang dã chỉ chiếm khoảng 3,1% tổng giá trị thương mại (Nguyễn 2003). Vào năm 2014, dự kiến trên cả nước, tổng doanh thu và lợi nhuận từ động vật hoang dã bất hợp pháp tại Việt Nam là hơn 43 triệu USD (TRAFFIC 2014).

Hình 1 và Hình 2 thể hiện giá trị thị trường xuất nhập khẩu động vật của Việt Nam. Tuy chưa có sự ghi nhận hay số liệu thống kê cụ thể về tỉ trọng và giá trị xuất nhập khẩu động vật hoang dã trong tổng giá trị này, nhiều học giả cho rằng đây cũng là bức tranh thực tại của thị trường buôn bán động vật hoang dã.



**Hình 1. Thị trường xuất khẩu động vật của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2019**

Nguồn: WITS 2021



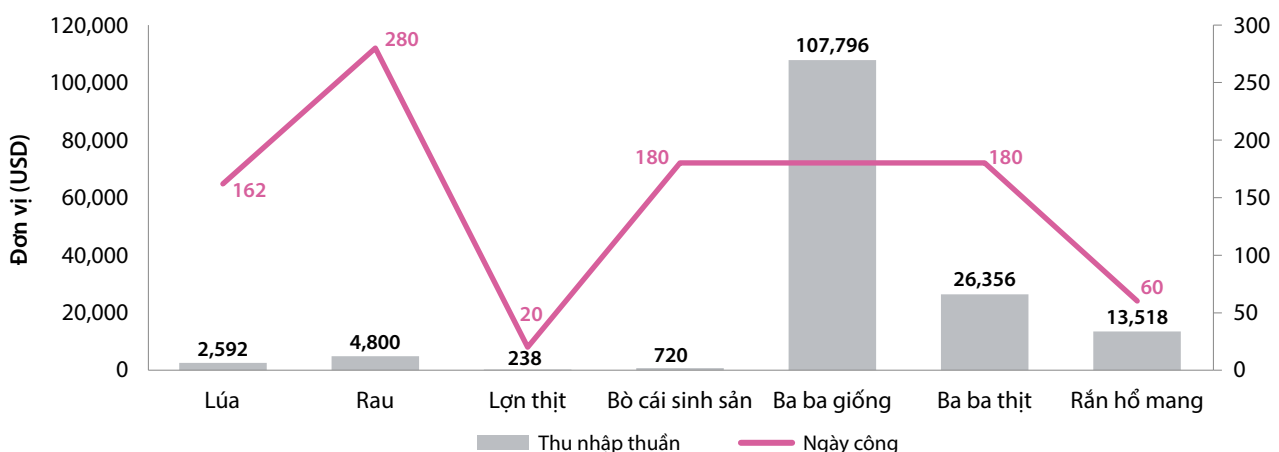
**Hình 2. Giá trị kinh tế từ thị trường nhập khẩu động vật và sản phẩm từ da động vật của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2019**

Nguồn: WITS 2021

## Đóng góp của động vật hoang dã vào nền kinh tế cấp tỉnh

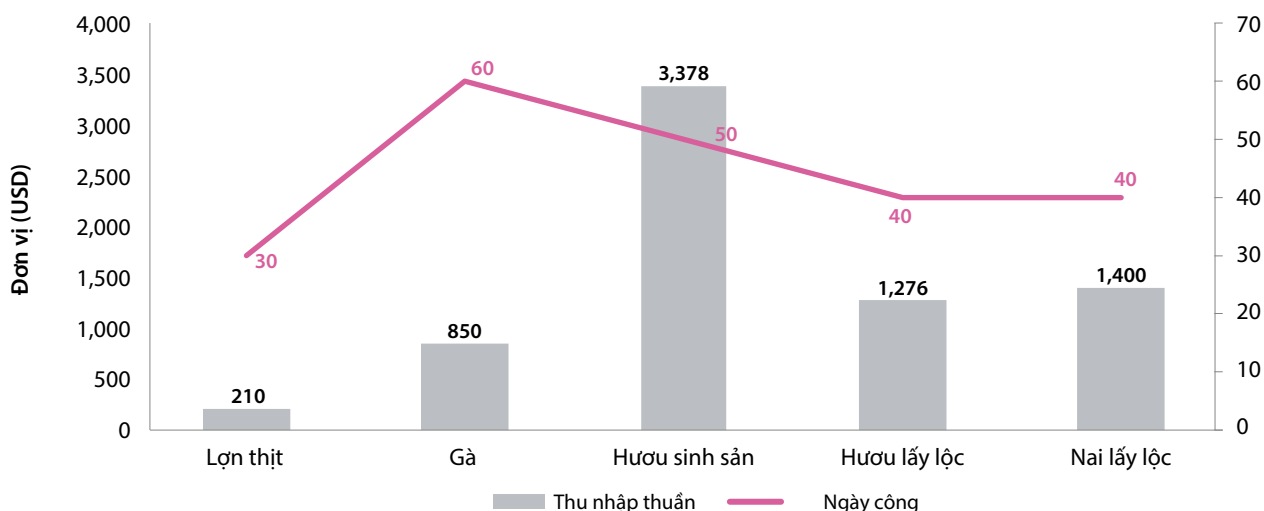
Theo TRAFFIC (2014), trong năm 2014, một số lượng lớn lao động nông nhân đã tham gia vào các hoạt động nuôi trồng ĐTVHD tại tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Kon Tum và Gia Lai. Trong thực tế, nuôi động vật hoang dã mang lại thu nhập thuần cao hơn gấp nhiều lần so với từ các hoạt động chăn nuôi gia cầm và trồng hoa màu trong khi thời gian lao động dành cho việc này lại ít hơn nhiều so với các hoạt động nông nghiệp (Hình 3, Hình 4, Hình 5).

Ví dụ, tại các tỉnh An Giang, Cà Mau năm 2003, Cá sấu đem lại nguồn thu cao hơn 15 lần so với trồng lúa trong khi số ngày nếu hộ dân chọn trồng lúa sẽ gấp 2 lần so với nuôi Cá sấu (Hình 5). Nhiều nghiên cứu với các hộ gia đình gây nuôi ĐTVHD tại các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ cũng có những kết luận tương tự. Ví dụ, tại vùng đồng bằng sông Hồng, thu nhập từ nuôi rắn cao hơn 5 lần so với nguồn thu từ việc trồng lúa và hoa màu và thu nhập từ việc nuôi hươu, nai sinh sản và lấy nhung cũng đem lại giá trị kinh tế cao hơn 5-10 lần so với nuôi gà và lợn (Nguyễn và cộng sự 2008).



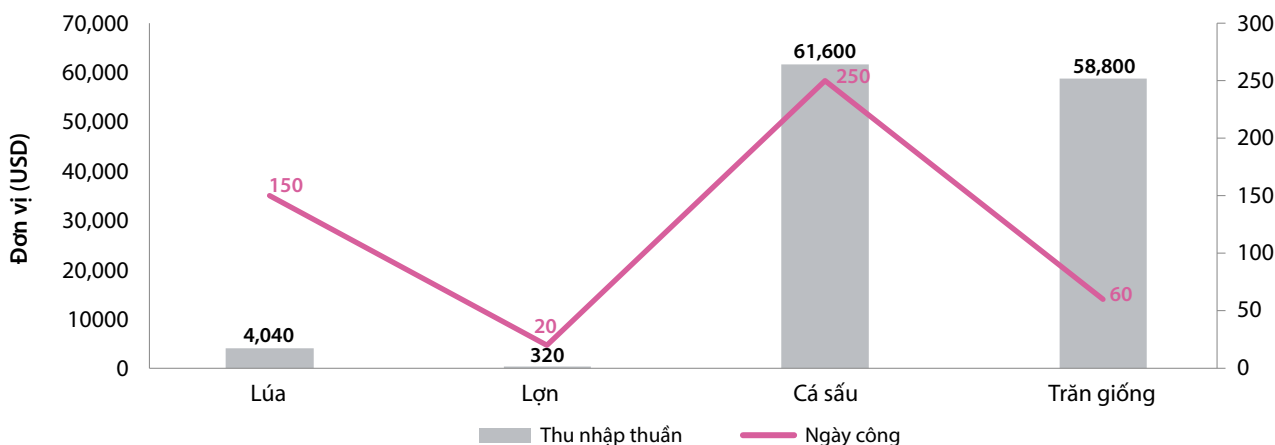
**Hình 3. Thu nhập và số ngày lao động của một số mô hình trang trại nuôi động vật hoang dã tại tỉnh Hải Dương, Hà Tây, Bắc Giang, Vĩnh Phúc năm 2003 (Đơn vị: Nghìn đồng)**

Nguồn: Đỗ và cộng sự 2003



**Hình 4. Thu nhập và số ngày lao động của một số mô hình trang trại nuôi động vật hoang dã tại Nghệ An, Hà Tĩnh năm 2003 (Đơn vị: Nghìn đồng)**

Nguồn: Đỗ và cộng sự 2003



**Hình 5. Thu nhập và số ngày lao động của một số mô hình trang trại nuôi động vật hoang dã tại tỉnh An Giang, Cà Mau năm 2003 (Đơn vị: Nghìn đồng)**

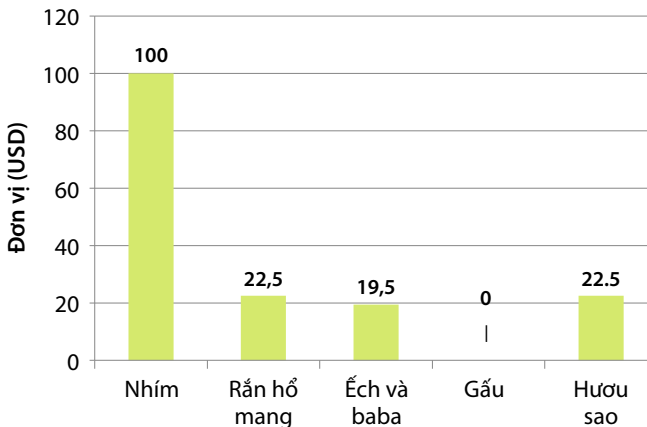
Nguồn: Đỗ và cộng sự 2003

Theo chi cục kiểm lâm Vĩnh Phúc (2006), tại xã Vĩnh Sơn năm 2006 doanh thu từ rắn thương phẩm đạt khoảng 465,000 USD với lãi suất đạt tới 20%. Lãi suất này cao gấp 20 lần so với trồng các cây nông nghiệp như lúa. Theo thống kê ngành nông nghiệp huyện Quỳnh Lưu (2016), tổng số lượng hươu đang được nuôi trên địa bàn này dao động từ 3.380- 15,000 con, tạo ra giá trị kinh tế lên tới 696,900 - 1,306,689 USD/năm (Cổng thông tin điện tử Sở khoa học và công nghệ tỉnh nghệ an, 2017; Báo Nghệ An điện tử 2016).

## Đóng góp của động vật hoang dã vào kinh tế hộ gia đình

Hiện tại ở Việt Nam khoảng 25 triệu người sống phụ thuộc vào tài nguyên rừng (World Bank 2005). Các hoạt

động gây nuôi động vật hoang dã với nhiều dịch vụ đi kèm đã góp phần giải quyết một lượng lớn lao động dôi dư trong xã hội, và góp phần tăng thu nhập cho nhiều hộ gia đình ở vùng nông thôn. Ví dụ, hoạt động nuôi rắn đã mang lại thu nhập bình quân cho mỗi người dân tham gia lao động là 93USD/ tháng, điều này đã góp phần tăng chất lượng cuộc sống người dân và góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo tại các địa phương (Nguyễn và cộng sự 2008). Ngoài ra, với các hoạt động gây nuôi động vật hoang dã ở một số địa phương, doanh thu của việc nuôi động vật hoang dã trừ toàn bộ chi phí vật chất, thuế, khấu hao và chưa trừ công lao động đem lại thu nhập bình quân từ 87 USD đến 168 USD/tháng tính theo đầu người, chiếm khoảng 35% - 37% tổng thu nhập bình quân của hộ gia đình, tùy vào loại hình nuôi (Nguyễn và cộng sự 2008). Việc gây nuôi động vật hoang dã cũng đem lại lợi nhuận lớn (Hình 6).



**Hình 6. Mức lãi/vốn đầu tư (%) về gây nuôi một số loài ĐTVHD tại Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Hà Nội, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Sơn La năm 2007**

Nguyễn và cộng sự 2008

## Thảo luận và kết luận

Tóm lược chính sách này chỉ ra rằng việc gây nuôi động vật hoang dã mang lại giá trị về kinh tế lớn đối với nhiều địa phương và hộ gia đình, đồng thời tạo ra các cơ hội về việc làm cho người dân lao động ở nông thôn. Trong khi rất nhiều các tổ chức bảo tồn kì vọng vào việc đóng cửa các trang trại nuôi động vật hoang dã sẽ được thực hiện tại Việt Nam (Eurogroup for animals 2020; Trung tâm con người và thiên nhiên 2020), các giá trị lợi ích mang lại từ hoạt động này có thể là trở ngại và thách thức lớn trong việc thực hiện hóa kì vọng này. Xây dựng và đa dạng hóa các loại hình sinh kế cho người dân, đảm bảo các hoạt động bảo tồn không ảnh hưởng tới đời sống của người dân cần được xem xét kĩ lưỡng. Ngoài ra, báo cáo này cũng cho thấy, các hoạt động buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp mang lại doanh thu và lợi nhuận cao hơn rất nhiều so với các hoạt động hợp pháp thu được từ các trang trại nuôi động vật hoang dã. Điều này đồng nghĩa với việc giải quyết và nâng cao hiệu quả bảo tồn động vật hoang dã cần có các giải pháp tổng thể, không chỉ tập trung vào hoạt động gây nuôi trang trại mà cũng nên tập trung vào giải quyết các nguyên nhân dẫn đến thương mại động vật hoang dã bất hợp pháp.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu và nỗ lực trong việc ghi nhận và phân tích giá trị kinh tế của việc gây nuôi và thương mại động vật hoang dã, các số liệu hiện có thường không cập nhật và dựa trên số lượng mẫu nhỏ tại một số địa phương. Với cam kết của Việt Nam về công ước CITES, thiết lập một hệ thống theo dõi và giám sát hiệu quả và hỗ trợ tài chính cho những nghiên cứu về buôn bán động vật hoang dã tại Việt Nam, bao gồm cả hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp là rất cần thiết. Ngoài ra, đại dịch COVID xảy ra đã ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động kinh tế, trong đó có các hoạt động gây nuôi động vật hoang dã, đồng thời thay đổi về nhận thức

và quan điểm của các bên có liên quan tới động vật hoang dã cũng sẽ có ảnh hưởng tới hoạt động thương mại trong lĩnh vực này. Việc ghi nhận và phân tích các sự thay đổi này rất cần thiết trong quá trình thực hiện chính sách bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam.

## Lời cảm ơn

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới CGIAR-COVID Hub, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) đã hỗ trợ thực hiện nghiên cứu này.

## Tài liệu tham khảo

- Barber-Meyer SM. 2010. Dealing with the Clandestine Nature of Wildlife-Trade Market Surveys. *Conservation Biology*, 24(4), 918–23. Ngày truy cập 11/07/2021. <http://www.jstor.org/stable/40864190>
- Báo Nghệ An điện tử. 2016. Khai thác ‘mỏ’ nhưng hươu hơn 4 tấn ở Quỳnh Lưu. Ngày truy cập: 11/07/2021. Khai thác ‘mỏ’ nhưng hươu hơn 4 tấn ở Quỳnh Lưu | Kinh tế | Báo Nghệ An điện tử (baonghean.vn)
- Brack D. 2004. The growth and control of international environmental crime. *Environmental health perspectives*, 112(2), A80–A81. Ngày truy cập 11/07/2021. <https://doi.org/10.1289/ehp.112-1241850>
- Broad S, Mulliken T, Roe D. 2003. *The Nature and Extent of Legal and Illegal Trade in Wildlife*. The Trade in Wildlife, Regulation for Conservation. Earthscan. Ngày truy cập 11/07/2021. <https://doi.org/10.4324/9781849773935>
- [CITES] Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora. 1999. *Annual report of CITES export, import and re-export of 1999*. Hanoi, Vietnam. Ngày truy cập: 11/07/2021. [https://ec.europa.eu/environment/cites/pdf/reports/1999\\_annual.pdf](https://ec.europa.eu/environment/cites/pdf/reports/1999_annual.pdf)
- [CITES] Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora. 2016. *Annual report of CITES export, import and re-export of 2016*. Hanoi, Vietnam. Ngày truy cập: 11/07/2021. [https://ec.europa.eu/environment/cites/pdf/reports/2016\\_annua.pdf](https://ec.europa.eu/environment/cites/pdf/reports/2016_annua.pdf)
- Cổng thông tin điện tử, Sở khoa học và công nghệ tỉnh Nghệ An. 2017. *Quỳnh lưu ứng dụng tiến bộ KHCN trên tất các lĩnh vực phát triển kinh tế*. Ngày truy cập 11/07/2021. Quỳnh Lưu ứng dụng tiến bộ KHCN trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế | Nghiên cứu KH | Sở Khoa học và Công nghệ (ngheandost.do.vn)
- Đỗ KC, Vũ VD, Nguyen TT. 2003. *Economic incentive as a solution to strengthen wildlife trade management in Vietnam*. Report to FPD, MARD and TRAFFIC Southeast Asia, Hanoi, Vietnam.
- Eurogroup for animals. 2020. *Coronavirus: NGOs ask governments to shut down wildlife markets and work to reduce demand*. Ngày truy cập 11/07/2021. <https://www.eurogroupforanimals.org/news/coronavirus-ngos-ask-governments-shut-down-wildlife-markets-and-work-reduce-demand>.

[FAO] Food and Agriculture Organization of the United Nations. 2015. *GÂY NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ Ở VIỆT NAM: Báo cáo sơ lược về thí điểm cập nhật dữ liệu các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã ở miền Nam Việt Nam*. Ngày truy cập: 11/07/2021. [http://www.fao.org/fileadmin/user\\_upload/FAO-countries/Vietnam/docs/Pdf\\_files/FINAL\\_wildlife\\_farm\\_factsheet\\_VN.pdf](http://www.fao.org/fileadmin/user_upload/FAO-countries/Vietnam/docs/Pdf_files/FINAL_wildlife_farm_factsheet_VN.pdf)

Nguyễn MH, Vũ VD, Nguyễn VS, Hoàng VT, Nguyễn HD, Phạm NT, Trần TH, Đoàn C. 2008. *Báo cáo về đánh giá một số tác động về môi trường, kinh tế và xã hội của các chính sách quốc gia về buôn bán động vật, thực vật hoang dã ở Việt Nam*. CRES/FPD/UNEP/CITES/IUED. Ngày truy cập 11/07/2021. [https://cites.org/sites/default/files/common/prog/policy/Vietnam\\_wildlife\\_trade\\_policy\\_review\\_vn.pdf](https://cites.org/sites/default/files/common/prog/policy/Vietnam_wildlife_trade_policy_review_vn.pdf)

Nguyen VS. 2003. *Wildlife trading in Vietnam: Why it flourishes. Research Report. Economics and Rural Development Faculty. Hanoi Agricultural University, Vietnam*. Ngày truy cập: 11/07/2021. <http://hdl.handle.net/10625/46082>

Nijman V. 2010. An overview of international wildlife trade from Southeast Asia. *Biodivers Conserv*, 19, 1101–1114. Ngày truy cập 11/07/2021 <https://doi.org/10.1007/s10531-009-9758-4>

Robertson SI, Tran T, Momberg F. 2003. *Hunting and Trading Wildlife: An Investigation into the Wildlife Trade in and around the Pu Mat National Park, Nghe An Province, Vietnam*. Nghe An: SFNC Project Management Unit. Ngày truy cập: 11/07/2021. [https://cres.vnu.edu.vn/iu-tra-tinh-](https://cres.vnu.edu.vn/iu-tra-tinh-hinh-khai-thac-va-buon-ban-ng-vt-hoang-da-ti-vi-quc-gia-pu-mat-nghe-an/)

<http://www.traffic.org/campaigns/>

TRAFFIC. 2014. Ngày truy cập: 11/07/2021 <http://www.traffic.org/campaigns/>

Trung tâm con người và thiên nhiên. 2020. *Vietnam considers wildlife trade ban in response to coronavirus pandemic*. Ngày truy cập 12/07/2021. <https://www.nature.org.vn/en/2020/03/vietnam-considers-wildlife-trade-ban-in-response-to-coronavirus-pandemic/>

[WCS] Wildlife Conservation Society. 2008. *Commercial wildlife farms in Vietnam: A problem or solution for conservation*. Wildlife Conservation Society. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://programs.wcs.org/beta/Resources/Publications/Publications-Search-II/ctl/view/mid/13340/pubid/DMX332960000.aspx>

Wilson-Wilde L. 2010. *Wildlife crime: A Global Problem*. *Forensic Sci Med Pathol*, 6(3), 221–222. Ngày truy cập 11/07/2021. <https://doi.org/10.1007/s12024-010-9167-8>

World Bank. 2005. *Vietnam Environment Monitor*. Ngày truy cập: 11/07/2021/ <https://www.worldbank.org/en/home>

WITS (World Integrated Trade Solution). 2021. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://wits.worldbank.org/>

Zhang L, Hua N, Sun S. 2008. Wildlife trade, consumption and conservation awareness in southwest China. *Biodivers Conserv* 17, 1493–1516. Ngày truy cập: 11/07/2021. <https://doi.org/10.1007/s10531-008-9358-8>



RESEARCH  
PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry

Chương trình nghiên cứu CGIAR về Rừng, Cây và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình nghiên cứu phát triển lớn nhất trên toàn cầu nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây, và nông lâm kết hợp trong phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực và thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. CIFOR điều phối FTA và hợp tác với ICRAF, Liên minh đa dạng sinh học quốc tế, CIAT, CATIE, CIRAD, INBAR và TBI.

Các nghiên cứu của FTA cũng nhận được sự tài trợ của Quỹ Ủy thác CGIAR: [cgiar.org/funders/](http://cgiar.org/funders/)



USAID  
FROM THE AMERICAN PEOPLE

[cifor.org](http://cifor.org)

[blog.cifor.org](http://blog.cifor.org)



#### Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, nâng cao năng lực của các bên đối tác, tích cực tham gia đối thoại với các bên liên quan để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR và chủ trì các chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA). Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Nairobi, Kenya; Yaounde, Cameroon; Lima, Peru và Bonn, Germany.

